

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2452/SNV-XDCQ

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2022

V/v triển khai Công văn số 3538/BNV-TCBC ngày 28/7/2022 của Bộ Nội vụ.

- Kính gửi: - Các Sở, ban, ngành
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND Thành phố
- UBND quận, huyện, thị xã

Ngày 28/7/2022, Bộ Nội vụ có văn bản số 3538/BNV-TCBC về việc tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Lê Hồng Sơn, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội tại Công văn số 7624/VP-NC ngày 03/8/2022 của Văn phòng UBND thành phố Hà Nội về việc tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế.

Sở Nội vụ gửi đến các Sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND Thành phố; UBND các quận, huyện, thị xã Công văn số 3538/BNV-TCBC ngày 28/7/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn việc áp dụng văn bản tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế từ 01/01/2022, để triển khai thực hiện theo quy định. *te*

(Có Công văn số 3538/BNV-TCBC ngày 28/7/2022 của Bộ Nội vụ gửi kèm theo)

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Ban Tổ chức Thành ủy (để phối hợp);
- Giám đốc SNV;
- Lưu: VT, XDCQ, TCBC_(Tháo-2b).



Vũ Thu Hà

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3538 /BNV-TCBC
V/v tính hưởng chế độ, chính sách
tinh giản biên chế

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2021). Tuy nhiên, các nội dung này tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định số 143/2020/NĐ ngày 10/12/2020 của Chính phủ (trong đó đã cụ thể hóa một số nội dung hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC). Vì vậy kể từ ngày 01/01/2022, các nội dung hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC được thực hiện như sau:

1. Về quản lý và sử dụng biên chế đã thực hiện tinh giản: Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.

2. Về đối tượng tinh giản biên chế do sức khỏe không bảo đảm: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ ngày 10/12/2020 của Chính phủ.

3. Về tiền lương tháng để tính chế độ tinh giản biên chế: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP. Riêng về cách tính tiền lương tháng để tính chế độ tinh giản biên chế được thực hiện như sau:

a) Đối với đối tượng tinh giản biên chế quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP

Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh; phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệch bảo lưu lương được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2019/TT-BNV ngày 25/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối

với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội.

b) Đối với đối tượng tinh giản biên chế quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP:

- Trước ngày 01/5/2013: Hệ số mức lương được tính theo bảng lương của thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, bảng lương của Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc kế toán trưởng ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ số thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong công ty nhà nước.

- Từ ngày 01/5/2013 trở đi: Hệ số mức lương được tính theo quy định tại bảng hệ số mức lương của viên chức quản lý chuyên trách ban hành kèm theo Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương; thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4. Thời gian để tính chế độ tinh giản biên chế: Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

5. Về chính sách nghỉ hưu trước tuổi: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ-CP và Văn bản số 4126/BNV-TCBC ngày 24/8/2021 của Bộ Nội vụ về việc xác định tuổi hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Nghị định số 143/2020/NĐ-CP (kèm theo).

6. Về chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

7. Về chính sách thôi việc ngay: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ-CP.


8. Về chính sách thôi việc sau khi học nghề: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

9. Về chính sách đối với người thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ khác có phụ cấp chức vụ lãnh đạo mới thấp hơn do sắp xếp tổ chức: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

10. Về nguồn kinh phí, chấp hành kinh phí và quyết toán: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế (được sửa

tuổi 02 tháng) thấp hơn 1 năm 04 tháng so với tuổi nghỉ hưu của năm 2022 (55 tuổi 06 tháng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP) thì được hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ-CP).

Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền giải quyết nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách tinh giản biên chế trước thời điểm ban hành Văn bản này thì không đặt vấn đề xem xét lại.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ về việc xác định tuổi để hưởng chính sách về hưu trước tuổi đối với các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 143/2020/NĐ-CP, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để t/hiện);
- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Lưu: VT, TCBC.

BỘ TRƯỞNG




Phạm Thị Thanh Trà

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4126/BNV-TCBC
V/v xác định tuổi hưởng chính sách
về hưu trước tuổi quy định tại
Nghị định số 143/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 143/2020/NĐ-CP); căn cứ ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (tại Văn bản số 223/LĐTĐ-BHXH ngày 28/01/2021, Văn bản số 2148/LĐTĐ-BHXH ngày 08/7/2021 và Văn bản số 2719/LĐTĐ-BHXH ngày 18/8/2021) và ý kiến của Bộ Tư pháp (tại Văn bản số 850/BTP-PLDSKT ngày 24/3/2021 và Văn bản số 2733/BTP-PLDSKT ngày 12/8/2021), Bộ Nội vụ có ý kiến về việc xác định tuổi để hưởng chính sách về hưu trước tuổi đối với các trường hợp thuộc đối tượng tinh giản biên chế như sau:

1. Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

Các trường hợp tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu của năm thực hiện tinh giản biên chế quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu (sau đây gọi tắt là Nghị định số 135/2020/NĐ-CP) và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì tùy từng trường hợp cụ thể được hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 4 Điều 8 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ-CP).

Ví dụ 1: Nam sinh tháng 10/1964, có 21 năm đóng bảo hiểm xã hội. Nếu tính giản biên chế tại thời điểm tháng 8/2021 (có tuổi đời là 56 tuổi 10 tháng), thấp hơn 3 năm 05 tháng so với tuổi nghỉ hưu của năm 2021 (60 tuổi 03 tháng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP) thì được hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ-CP).

Ví dụ 2: Nữ sinh tháng 5/1967, có 20 năm đóng bảo hiểm xã hội. Nếu tính giản biên chế tại thời điểm tháng 01/2022 (có tuổi đời là 54 tuổi 08 tháng) thấp hơn 1 năm so với tuổi nghỉ hưu của năm 2022 (55 tuổi 08 tháng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP) thì được hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ-CP).

2. Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi nghỉ hưu thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

Các trường hợp tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu của năm thực hiện tinh giản biên chế quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì tùy từng trường hợp cụ thể được hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 8 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ-CP).

Ví dụ 3: Nữ sinh tháng 11/1973, có 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. Nếu tính giản biên chế tại thời điểm tháng 11/2021 (có tuổi đời là 48 tuổi) thấp hơn 2 năm 04 tháng so với tuổi nghỉ hưu của năm 2021 (50 tuổi 04 tháng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP) thì được hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 143/2020/NĐ-CP).

Ví dụ 4: Nam sinh tháng 12/1967, có 25 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có 16 năm làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật. Nếu tính giản biên chế tại thời điểm tháng 02/2022 (có tuổi đời là 54

đổi, bổ sung tại Thông tư số 117/2021/TT-BTC ngày 21/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Vì vậy, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương căn cứ văn bản nêu trên để tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế từ ngày 01/01/2022 đối với các đối tượng tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP).

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ về tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để t/hiện);
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Trọng Thừa;
- Lưu: VT, TCBC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thừa